

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NINH SƠN
DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 427 /QĐ-TTYT ngày 29 /12/2023 của TTYT)

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ y tế	Giá BH	Giá DV
I		DỊCH VỤ CHÀN ĐOÁN ĐÌNH ẢNH		
1	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	100000	97200
2	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68300	65400
3	18.0125.0029	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	100000	97200
4	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	68300	65400
5	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	100000	97200
6	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	68300	65400
7	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	100000	97200
8	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	125000	122000
9	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	72200	69200
10	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	68300	65400
11	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	100000	97200
12	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	100000	97200
13	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	68300	65400
14	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	100000	97200
15	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	68300	65400
16	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	100000	97200
18	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	100000	97200
21	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	68300	65400
22	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	100000	97200
23	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	68300	65400
24	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéch một bên	68300	65400
26	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	68300	65400
27	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	68300	65400
28	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	100000	97200
29	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	125000	122000
30	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	68300	65400
31	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	100000	97200
32	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	68300	65400
33	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68300	65400
34	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	68300	65400
35	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	72200	65400
36	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	68300	65400

37	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	100000	97200
38	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	68300	65400
39	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	68300	65400
40	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	100000	97200
41	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	68300	65400
42	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	68300	65400
43	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	68300	65400
44	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	100000	97200
45	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	68300	65400
46	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	68300	65400
47	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	68300	65400
48	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	68300	65400
50	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	68300	65400
51	18.0129.0029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	100000	97200
56	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	100000	97200
57	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	68300	65400
58	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	68300	65400
59	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	72200	69200
60	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	68300	65400
61	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	100000	97200
62	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	68300	65400
63	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	100000	97200
64	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	68300	65400
65	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	100000	97200
66	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	68300	65400
67	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	100000	97200
68	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	68300	65400
69	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	100000	97200
70	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	68300	65400
71	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	100000	97200
72	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	68300	65400
73	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	100000	97200
74	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	68300	65400
75	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	68300	65400
76	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	100000	97200

77	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	68300	65400
78	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	100000	97200
79	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	68300	65400
80	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng nghiêng	68300	65400
81	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đòn thẳng nghiêng	100000	97200
82	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	68300	65400
83	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	100000	97200
84	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	68300	65400
85	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	100000	97200
86	02.0085.1778	Điện tim thường	35400	32800
87	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35400	32800
88	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	49300	43900
89	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	49300	43900
90	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49300	43900
91	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49300	43900
92	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	49300	43900
93	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	49300	43900
94	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	49300	43900
95	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	49300	43900
96	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	49300	43900
97	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49300	43900
98	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49300	43900
99	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49300	43900
100	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49300	43900
101	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49300	43900
102	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	186000	181000
103	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	186000	181000
104	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49300	43900
105	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	49300	43900
106	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49300	43900
107	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	49300	43900